



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG 3

BẢNG GIÁ

STT	Tên sản phẩm	Quy cách	Quy cách Thùng	Giá bán (Chưa VAT) Viên	Giá bán (Chưa VAT) hộp	Giá bán (Đã VAT) hộp	Chi phí hỗ trợ khách hàng	Tổng CK	Giá sau ck	Chương trình (*)	Ghi chú(*)
1. Thuốc giảm đau, hạ sốt											
1.1	Ceteco Ataxan - viên nén-PVC (Paracetamol 325mg; Ibuprofen 200mg)	Hộp 100v	84 hộp	700	70,000	73,500	25	25	55,125		
1.2	Ceteco Cenflu (L/100v) - Viên nén (Paracetamol 500mg, Caffein 25mg, Phenylephrin hydroclorid 5mg)	Lọ 100v	162 lọ	600	60,000	63,000	20	20	50,400		
1.3	Ceteco Cenflu (H/100v) - Viên nén (Paracetamol 500mg, Caffein 25mg, Phenylephrin hydroclorid 5mg)	Hộp 100v	84 hộp	750	75,000	78,750	20	20	63,000		
1.3	Cendocold 250mg TEM - Viên nang-PVC (Paracetamol 250mg; Loratadin 2,5mg)	Hộp 100v	128 hộp	550	55,000	57,750	25	25	43,313		Hết hàng
1.4	Datadol extra (vi 12 viên) - Viên nén-PVC (Paracetamol 500mg; Caffein 65mg)	Hộp 180v	68 hộp	610	109,800	115,290	-		115,290		
1.4	Datadol Flu 150 (Paracetamol 150mg; Clorpheniramin Meleat 1mg)	Hộp 20 gói		1,400	28,000	29,400	25	25	22,050	5+1	Đến hết ngày 15/06/24
1.5	Paracetamol 500 - Viên nén - PVC (Paracetamol 500mg)	Hộp 100v	116 hộp	450	45,000	47,250	20	20	37,800		hết hàng
1.6	Thuốc bột Cenpadol 150 (Paracetamol 150 mg)	Hộp 20 gói	150 hộp	1,050	21,000	22,050	25	25	16,538		hết hàng
1.7	Thuốc bột Cenpadol 250 (Paracetamol 250mg)	Hộp 20 gói	150 hộp	1,100	22,000	23,100	25	25	17,325		
2. Thuốc kháng sinh, kháng viêm											
2.1	Ceteco Leflox 500mg - VNBP-ALU (Levofloxacin 500 mg)	Hộp 50v	126 hộp	2,310	115,500	121,275	15	15	103,084		Hàng ksdb
2.2	Ceteco Leflox 750mg - VNBP-ALU (Levofloxacin 750 mg)	Hộp 50v	126 hộp	5,000	250,000	262,500	25	25	196,875		Hàng ksdb
2.3	Ceteco Capelo 200 - Viên nang - ALU (Celecoxib 200 mg)	Hộp 100v	45 hộp	1,500	150,000	157,500	25	25	118,125		hết hàng
2.4	Ceteco Capelo 200 - Viên nang - PVC (Celecoxib 200mg)	Hộp 100v	140 hộp	1,400	140,000	147,000	25	25	110,250		Hết hàng
2.5	Ceteco Melocen 7,5 - VNBP-ALU (Meloxicam 7,5mg)	Hộp 100v	150 hộp	470	47,000	49,350	25	25	37,013		
2.6	Ofloxacin 200mg -VNBP-ALU (Ofloxacin 200 mg)	Hộp 100v	72 hộp	900	90,000	94,500	25	25	70,875		Hàng ksdb
2.7	Roxythromycin 150mg - VNBP-ALU (Roxithromycin 150mg)	Hộp 100v	150 hộp	1,340	134,000	140,700	20	20	112,560		
2.8	Ceteco Pred 5mg - Viên nén (Prednisolon 5mg)	Lọ 500 v	180 lọ	320	160,000	168,000	25	25	126,000		
2.9	Ceteco Asuta 21 - Viên nén - ALU (Chymotrypsine 21 microkats)	Hộp 100v	168 hộp	750	75,000	78,750	25	25	59,063	10+1	
2.10	Ceteco Asuta 42 - Viên nén - ALU (Chymotrypsine 42 microkats)	Hộp 100v	168 hộp	1,050	105,000	110,250	25	25	82,688	10+1	
2.11	Ceteco Viba 4 - Viên nén - PVC (Methylprednisolon 4mg)	Hộp 100v	200 hộp	720	72,000	75,600	25	25	56,700		
2.12	Ceteco Viba 16 - Viên nén - PVC (Methylprednisolon 16mg)	Hộp 100v	200 hộp	1,900	190,000	199,500	25	25	149,625	10+1	

2.13	Ceteco Ciprocent 500 - VNBP - PVC (Ciprofloxacin 500 mg)	Lọ 100v	180 lọ	1,373	137,300	144,165	25	25	108,124		Hàng ksdb
2.14	Ceteco Ciprocent 500 - VNBP (Ciprofloxacin 500 mg)	Lọ 500v	48 lọ	1,344	672,000	705,600	25	25	529,200		Hàng ksdb
2.15	Thuốc bột Cenrobaby (Roxythromycin 50mg, Inokoat MSK-care 1.200mg, Dextrose anhydrous 200mg)	Hộp 20 gói	120 hộp	2,300	46,000	48,300	15	15	41,055		
2.16	Metronidazol - Viên nang - PVC (Metronidazol 500mg)	Hộp 100v	140 hộp	1,200	120,000	126,000	25	25	94,500		Hàng ksdb
2.17	Cefpovera 100 Gói (Cefpodoxim 100mg)	Hộp 30g		4,760	142,800	149,940	20	20	119,952	9+1	Hàng phân phối
2.18	Cefpovera 100 Viên nén bao phim (Cefpodoxim 100mg)	Hộp 30v		4,100	123,000	129,150	20	20	103,320	4+1	Hàng phân phối
2.19	Cefpovera 200 Viên nang cứng (Cefpodoxim 200mg)	Hộp 30v		5,500	165,000	173,250	20	20	138,600	9+1	Hàng phân phối
2.20	Cefpovera 200 Viên nang cứng (Cefpodoxim 200mg)	Hộp 100 v	Thùng 36H	5,095.2	509,524	535,000	30	30	374,500		Hàng phân phối
3. Thuốc nội tiêu hóa											
3.1	Ceteco Leceti 20 - Viên nang - ALU (Omeprazol 20mg)	Hộp 100v	60 hộp	690	69,000	72,450	25	25	54,338		
3.2	Ceteco Leceti 20 - Viên nang (Omeprazol 20mg)	Lọ 100 v	162 lọ	630	63,000	66,150	25	25	49,613		
3.3	Ceteco Leceti 40 - Viên nang (Omeprazol 40mg)	Hộp 100v	39 hộp	840	84,000	88,200	25	25	66,150		
3.4	Domperidon 10mg - Viên nén (Domperidon maleat 10mg)	Hộp 100v	192 hộp	250	25,000	26,250	20	20	21,000		Hết hàng
3.5	Cenloper - Viên nang - PVC (Loperamid 2mg)	Hộp 100v	144 hộp	400	40,000	42,000	25	25	31,500		Hết hàng
3.6	Thuốc bột Sorbitol 5g (Sorbitol 5g)	Hộp 25 gói	95 hộp	880	22,000	23,100	0	0	23,100		
4. Thuốc chống dị ứng											
4.1	Ceteco Cenfast 60 - Viên nén - ALU (Fexofenadin hydrochlorid 60mg)	Hộp 30v	216 hộp	1,000	30,000	31,500		0	31,500	5+1	
4.2	Ceteco Cenfast 120 - Viên nén - ALU (Fexofenadin hydrochlorid 120mg)	Hộp 30v	216 hộp	1,680	50,400	52,920	20	20	42,336	5+1 10+3	
4.3	Ceteco Cetacent 10 mg - VNBP-PVC (Cetirizin Hydrochlorid 10 mg)	Hộp 100v	192 hộp	250	25,000	26,250	25	25	19,688		
4.4	Cenilora - Viên nén - ALU (Loratadin 10mg)	Hộp 100v	150 hộp	420	42,000	44,100	25	25	33,075		
5. Thuốc dùng ngoài											
5.1	Cao sao vàng 3g (Camphor 0,637g, TD Bạc hà 0,435ml, Methol 0,318g, TD Tràm 0,172ml, TD Hương nhu 0,094ml, TD Quế 0,037ml)	Lọ	1000 lọ	2,700	2,700	2,835	5	5	2,693		
5.1	Cao sao vàng 10g	Hộp/ 6 lọ	528 lọ	16,000	96,000	100,800	15	15	85,680	10+1	Đến hết ngày 30/06
5.2	Cao sao vàng 20g	Lọ	192 lọ	25,000	25,000	26,250	15	15	22,313		
5.3	Ceteco Cetadin (Povidine-iodine 1%)	Lọ	70 lọ	30,476	30,476	32,000	20	20	25,600		Hết hàng
5.4	PVP - Iodine 100ml (Povidone Iodine 10%)	Hộp 1 chai	120 lọ	15,000	15,000	15,750	0	0	15,750		
5.5	PVP - Iodine 20ml (Povidone Iodine 10%)	Hộp 1 chai	480 lọ	4,381	4,381	4,600	0	0	4,600		
5.6	Cencaloma 15ml TW3 (Bột nghệ; Rau má khô; Dầu mù u; Dầu Parafin)	Hộp 6lọ *15ml	240lọ	85,000	85,000	93,500	0	0	93,500	5 Hộp + 1 Viba 4	
5.7	Clormin B 250mg - Viên nén (Cloramin B 250mg)	Lọ 100v	500 lọ	650	65,000	68,250	0	0	68,250	1+1	date 06/2025
5.8	Cenpray- Trẻ em (Natri clorid, nano bạc, tinh dầu khuynh diệp.....)	Chai	72 lọ	26,000	26,000	27,300		0	27,300	5+1 10+3	

00102

CỘNG
HỘ PH
DUY
NG

CHẤU-T

5.9	Cenpray- Người lớn (Natri clorid, nano bạc, tinh dầu khuynh diệp.....)	Chai	72 lọ	26,000	26,000	27,300		0	27,300	5+1 10+3	
6. VITAMINS & KHOÁNG CHẤT											
6.1	Cenerta (Mg B6) -VNBP-PVC (Magnesi lactat dihydrat 470mg; Vitamin B6 5mg)	Hộp 100v	95 hộp	550	55,000	57,750	25	25	43,313		
6.2	Ceteco Fermax - Viên nang - PVC (Sắt fumarat 200 mg, Acid folic 1mg)	Hộp 100v	128 hộp	490	49,000	51,450	25	25	38,588		Hết hàng
7. THUỐC ĐIỀU TRỊ KHÁC											
7.1	Thuốc bột Cendemuc 200mg (Acetylcystein 200mg)	Hộp 20gói	150 hộp	1,750	35,000	36,750	25	25	27,563		
7.2	Cendemuc - Viên nang - PVC (Acetylcystein 200 mg)	Hộp 100v	144 hộp	660	66,000	69,300	25	25	51,975		
7.3	Cendemuc - Viên nang (Acetylcystein 200 mg)	Lọ 100v	180 hộp	660	66,000	69,300	25	25	51,975		
7.4	Ceteco Censamin 500 - Viên nang- PVC (Glucosamin sulfat 500mg)	Hộp 100v		880	88,000	92,400	20	20	73,920		Hết hàng
7.5	Ceteco Censamin 750 - Viên nang- PVC (Glucosamin sulfat 750mg)	Hộp 100v	54 hộp	1,250	125,000	131,250	25	25	98,438		Hết hàng
7.6	Berberin 50mg TW3 - Viên nén (Berberin clorid 50mg)	Lọ 50v	500 lọ	300	15,000	15,750	0	0	15,750		Hết hàng
7.7	Cenzitax - Viên nén - ALu (Cinnarizine 25mg)	Hộp 30v	408 hộp	413	12,381	13,000	25	25	9,750		
7.8	Thuốc bột Oresol 4,1g (Glucose khan 2,7g; Natri clorid 0,52g; Kali clorid 0,3g; Natri citrat dihydrat 0,58g)	Túi 40 gói	54 hộp	750	30,000	31,500	0	0	31,500		
7.9	Thuốc gói Oresol 20.5g (Túi/40 gói)	Gói		2,100	84,000	88,200	0	0	88,200		
7.10	Thuốc gói Oresol 27.9g (Túi/40 gói)	Gói		2,250	90,000	94,500	0	0	94,500		Hết hàng
7.11	Piracetam 400mg (TW3) - Viên nang - PVC (Piracetam 400 mg)	Hộp 100v	128 hộp	550	55,000	57,750	25	25	43,313		Hết hàng
7.12	Logita 800 - Viên nén- PVC (Piracetam 800 mg)	Hộp 100v		1,250	125,000	131,250	20	20	105,000		Hết hàng
7.13	Mife 10 (Mifepriston 10mg)	Hộp 1 v	618H	4,300	4,300	4,515		0	4,515		Hàng phân phối
7.14	Tracefem (Levonorgestrel 1,5mg)	Hộp 1 v	512H	7,620	7,620	8,001	20	20	6,401		Hàng phân phối
7.15	Ceteco Amlocen (Amlodipine 5mg)	Hộp 30v	288h	700	21,000	22,050		0	22,050	5+2	
7.16	Franlucast 4mg - Viên nhai, vị ngọt, tan nhanh. (Montelukast 4mg)	Hộp 28v		3,605	100,940	106,000	30	30	74,200		Hàng phân phối
7.17	Franlucast 10mg - Viên nhai, vị ngọt, tan nhanh. (Montelukast 10mg)	Hộp 28v		6,972.8	195,238	205,000	30	30	143,500		Hàng phân phối
8. SẢN PHẨM CHĂM SÓC SỨC KHỎE											
8.1	Dacengan 120 PLUS - Viên nén - PVC (Ginkgo biloba 120 mg, vinpocetin 5 mg)	Hộp 60v	144 hộp	1,583	95,000	102,600	25	25	76,950		Hết hàng

8.2	Ceteco Vita skin hair - Viên nang - ALU (Kẽm gluconat, L-cystine, Collagen, Vitamin B2, Vitamin B5, Vitamin C, Vitamin E, L-carnitin)	Hộp 60v	65 hộp	1,917	115,000	124,200	10	10	111,780	5+1 10+3	
8.3	Vitamin C 25mg ngâm (heo) - Viên nén (Acid ascorbic 25mg)	Lọ 20v	360 lọ	200	4,000	4,320	0	0	4,320		
8.4	Gold sâm nhung bổ thận - viên nang (Bột nhung hươu 25mg, cao ban long 8mg, thực địa 260mg, hoài sơn 250mg, Thò ty tử 250mg, ba kích 130mg, nhân sâm 50mg,...)	Lọ 30v	203 lọ	3,500	105,000	113,400	0	0	113,400	3+1	
8.5	Oyster Complex (Arginin 200mg, Chiết xuất hải sản Oyster 60% 175mg, Kẽm gluconat 24,6mg)	Lọ 30v	168 lọ	3,333	100,000	108,000	0	0	108,000	5+2 10+5	Hết hàng
8.6	Bổ gan Viga3	Lọ 100v	168 lọ	818	81,818	88,363	10	10	79,527		Hết hàng
8.7	Linh chi nghệ tòi	Lọ 100v	168 lọ	773	77,273	83,455	10	10	75,109		Hết hàng
8.8	Censamin 100 - lọ 100v (Glucosamin sulfat natri clorid 500mg, Methylsulfonylmethan 500mg, chondroitin sulfat 100mg)	Lọ 100v	84 lọ	2,400	240,000	259,200	20	20	207,360	5+1 sâm nhung	
8.9	Dung dịch vệ sinh phụ nữ LACTA LADY	Lọ 120ml	90 lọ	35,185	35,185	38,704		0	38,704		Hết hàng
8.10	Nước súc miệng Centoral	Chai 250ml	48 lọ	46,296	46,296	50,926		0	50,926	5+1 10+3	đạt 11/2024
8.11	Viên Ho tinh dầu Helitol (Tinh dầu trà (Eucalyptol) 120mg, tinh dầu khuynh diệp 30mg, tinh dầu gừng 20mg, tinh dầu húng chanh 20mg, methol bạc hà 5mg, tinh dầu quế 5mg...)	Hộp 100v	Thùng 105H	640	64,000	69,120		0	69,120	2+1	Hàng phân phối
8.12	Neurovit Fort (3TP)	Hộp		2,145	214,500	225,225	20	22	175,676		
8.13	TPBVSK Men Vi Sinh ENTERO PRO (Bacillus Claisii: 2 tỉ, Kẽm 5mg)	Hộp 20 ống		5,556	111,111	120,000		0	120,000	5+2 10+5 100+100 (ko áp dụng với ct KM khác)	Hàng phân phối
8.14	Men vi sinh BIOLAC Pro (Bacillus subtilis: 10 ⁸ CFU; Bacillus clausii: 10 ⁷ CFU; Bacillus coagulans: 10 ⁷ CFU; L-Lysine HCL (tương đương 12mg L-Lysine); 15mg Kẽm gluconat (tương đương 2mg kẽm) 14mg Phụ liệu; Chất chống đông vón (calcium carbonate, talc, magnesium stearate), chất bảo quản(nipazin, nipasol), vỏ nang gelatin.)	Hộp 100 viên		750	75,000	81,000		0	81,000	4+1	Hàng phân phối
8.15	Men vi sinh BIOLAC Pro (Bacillus subtilis: 10 ⁸ CFU; Bacillus clausii: 10 ⁷ CFU; Bacillus coagulans: 10 ⁷ CFU; L-Lysine HCL (tương đương 12mg L-Lysine); 15mg Kẽm gluconat (tương đương 2mg kẽm) 14mg Phụ liệu; Chất chống đông vón (calcium carbonate, talc, magnesium stearate), chất bảo quản(nipazin, nipasol), vỏ nang gelatin.)	Lọ 100 viên		639	63,889	69,000		0	69,000	4+1	Hàng phân phối
8.16	Sủi tiêu hoá DIFFY	Hộp 32 viên	Thùng 54H	3,056	97,778	105,600	20	20	84,480	10+1	Hàng phân phối